Công ty cổ phần Giao nhận
Vận tải Ngoại thương
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội
MST: ***0101352858***

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-30 17:15:02

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ 04 NĂM 2025

THE 4TH QUATER OF YEAR 2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC
CONTENTS

		Trang
*	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Consolidated statement of financial position at 31st Dec 2025*	1-5
*	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Consolidated income statement* *for the 4th quarter ended 31st Dec 2025*	6-9
*	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Consolidated cash-flow statement* *for the 4th quarter ended 31st Dec 2025*	10-12
*	Thuyết minh báo cáo tài chính *Explaination of informations in Financial Statements*	13-48

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**522,926,858,366**	**481,576,166,654**
CURRENT ASSETS				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**131,635,425,696**	**182,208,793,408**
Cash and cash equivalents				
1. Tiền *Cash*	111		54,874,890,596	57,835,633,908
2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		76,760,535,100	124,373,159,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**93,690,600,000**	**67,075,500,000**
Current financial investments				
1. Chứng khoán kinh doanh *Trading securities*	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for the diminution in value of Trading*	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93,690,600,000	67,075,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.3)	**296,618,838,124**	**228,594,503,873**
Current account receivables				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Trade receivalbes*	131		277,707,885,970	217,044,872,807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Advances to suppliers*	132		22,994,436,095	12,265,328,921
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác *Z*	136		6,079,814,909	10,028,114,616
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *Provision for doubtful debts*	137		(10,163,298,850)	(10,743,812,471)
IV. Hàng tồn kho / *Inventory*	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(5.4)	**981,994,546**	**3,697,369,373**
Other current assets				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		764,742,410	1,966,996,747
2. Thuế GTGT được khấu trừ *Value added tax deductible*	152		187,019,574	402,453
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước *Tax and Amount receivable State*	153		30,232,562	1,729,970,173

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**176,382,593,652**	**190,457,515,815**
NON-CURRENT ASSETS				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Non-current account receivalbes				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Long-term receivables of customers				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
prepayments for long-term suppliers				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Capital in units attached				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Long-term intercompany receivables				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
loan receivables long-term				
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Other non-current receivalbes				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Provision for doubtful long-term receivables				
II. Tài sản cố định	**220**		**21,985,204,429**	**25,498,088,942**
Fixed assets				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	**20,927,768,164**	**24,388,336,433**
Tangible fixed assets				
- Nguyên giá	222		108,591,251,298	109,364,851,534
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87,663,483,134)	(84,976,515,101)
Accumulated depreciation				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Fixed assets Finance lease				
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	**1,057,436,265**	**1,109,752,509**
Intangible fixed assets				
- Nguyên giá	228		3,701,073,186	3,701,073,186
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,643,636,921)	(2,591,320,677)
Accumulated amortisation				
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Real Estate Investments				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**740,928,990**
Non-current assets in progress				
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	-	740,928,990
Construction in progress				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.8)	**152,818,870,566**	**164,083,424,674**
Long-term financial investments				
1. Đầu tư vào công ty con	251			
Investment in subsidiaries				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128,373,630,566	137,638,184,674
Investments in associated companies and joint ventures				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,445,240,000	23,445,240,000
Equity investments in other entities				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Provision for long-term financial investments				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	3,000,000,000
Investments held to maturity				
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	(5.9)	**1,578,518,657**	**135,073,209**
Other non-current assets				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,578,518,657	135,073,209
Non-current prepayments				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Other long-term assets				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	**270**		**699,309,452,018**	**672,033,682,469**

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	**300**		**464,796,836,843**	**455,243,219,317**
I. Nợ ngắn hạn ***Current liabilities***	**310**		**461,920,486,843**	**452,866,869,317**
1. Phải trả người bán ngắn hạn *Trade payables*	311	(5.10)	138,323,680,121	126,065,492,306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Advances from customers*	312		7,432,826,594	38,582,024
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *Taxes and amounts payable to the state budget*	313	(5.11)	4,140,157,440	5,715,466,947
4. Phải trả người lao động *Payables to employees*	314		20,572,029,304	10,136,162,061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn *Accrued expenses*	315		21,516,567,866	15,529,536,499
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác *Other current payables*	319	(5.12)	1,255,831,217	1,050,382,259
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *borrowings and finance lease liabilities Short-term*	320.		268,679,394,301	294,331,247,221
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn *Provision for short term payables*	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi *Bonus and welfare fund*	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn /*Long-term liabilities*	**330**		**2,876,350,000**	**2,376,350,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,876,350,000	2,376,350,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**			
9. Trái phiếu chuyển đổi	**339**		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	**400**	(5.13)	**234,512,615,175**	**216,790,463,152**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**234,512,615,175**	**216,790,463,152**
Equity				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166,994,970,000	166,994,970,000
Owner's contributed capital				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*166,994,970,000*	*166,994,970,000*
Ordinary shares carrying voting rights				
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,826,051,991	57,826,051,991
Share premium				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(817,208,082)	(817,208,082)
Treasury shaeres				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,400,293,842	9,400,293,842
Investment and development fund				
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12,000,000,000	12,000,000,000
Other reserves				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10,891,492,576)	(28,613,644,599)
Retained earnings				
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(28,613,644,599)*	*(28,841,555,244)*
Beginning accumulated retained earnings				
- LNST chưa PP kỳ này	*421b*		*17,722,152,023*	*227,910,645*
Ending accumulated retained earnings				
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOUR	**440**		**699,309,452,018**	**672,033,682,469**

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Prepared by	**Chief Accountant**	**General Director**
Lê Thị Thường Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đỗ Thị Thu Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quý 04 năm 2025

The 4th quarter ended 31 Dec 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu/	Mã số	Thuyết minh	Q4.2025	Q4.2024
Items	**Code**	**Notes**	**Current period**	**Previous period**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**427,563,391,647**	**393,371,613,044**
Revenue				
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**427,563,391,647**	**393,371,613,044**
Net revenue				
4. Giá vốn hàng bán	11		405,038,558,667	376,989,609,583
Cost of sales				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**22,524,832,980**	**16,382,003,461**
Gross profit				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,982,761,978	16,377,910,609
Financial income				
7. Chi phí tài chính	22		4,800,752,586	4,910,771,969
Financial expense				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4,057,318,316*	*4,386,150,001*
In which: Interest expense				
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3,434,444,649)	(14,069,702,796)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,347,244,960	7,069,677,645
General and administration expense				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**5,925,152,763**	**6,709,761,660**
Operating profit/(loss)				
11. Thu nhập khác	31		1,670,159,632	525,797,518
Other income				
12. Chi phí khác	32		20,030,303	262,736,411
Other expense				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1,650,129,329**	**263,061,107**
Net other income/(loss)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**7,575,282,092**	**6,972,822,767**
Accounting profit/(loss) before tax				

Chỉ tiêu/	Mã số	Thuyết minh	Q4.2025	Q4.2024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	51		1,843,263,090	4,228,845,451
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) ***Net profit/(loss) after tax***	**60**		**5,732,019,002**	**2,743,977,316**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Basic earnings per share*	70		336	336
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71		336	336

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lê Thị Thường Lay	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đỗ Thị Thu Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Từ này 01/01/2025 đến 31/12/2025
From 01/01/2025 to 31/12/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

Chỉ tiêu/	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Items	**Code**	**Notes**	**Year 2025**	**Year 2024**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1,525,101,884,405**	**1,433,454,597,621**
Revenue				
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1,525,101,884,405**	**1,433,454,597,621**
Net revenue				
4. Giá vốn hàng bán	11		1,451,255,966,097	1,366,268,055,674
Cost of sales				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**73,845,918,308**	**67,186,541,947**
Gross profit				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,830,239,881	26,892,142,922
Financial income				
7. Chi phí tài chính	22		18,354,632,151	20,571,387,862
Financial expense				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*16,531,416,773*	*15,593,353,385*
In which: Interest expense				
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(9,264,554,108)	(33,504,135,164)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35,494,682,724	32,782,200,676
General and administration expense				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**21,562,289,206**	**7,220,961,167**
Operating profit/(loss)				
11. Thu nhập khác	31		2,587,455,961	1,512,070,438
Other income				
12. Chi phí khác	32		34,798,296	380,885,905
Other expense				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2,552,657,665**	**1,131,184,533**
Net other income/(loss)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**24,114,946,871**	**8,352,145,700**
Accounting profit/(loss) before tax				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,392,794,848	8,124,235,055

Expressed in VND

Current corporate income tax expense			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**17,722,152,023**	**227,910,645**
Net profit/(loss) after tax			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	695	(16)
Basic earnings per share			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	695	(16)
Diluted earnings per share			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Prepared by	**Chief Accountant**	**General Director**
		CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)
From 01/01/2025 to 31/12/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD ***CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES***				
1. Lợi nhuận trước thuế ***Net profit/(loss) before tax***	**01**		**24,114,946,871**	**8,352,145,700**
2. Điều chỉnh cho các khoản ***Adjustment for:***				
Khấu hao tài sản cố định *Depreciation and amortisation*	02		3,554,433,789	4,042,999,341
Các khoản dự phòng *Provisions*	03		(383,786,994)	(341,408,493)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện *Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items*	04		(1,888,646,186)	(488,026,544)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư *Gains/losses from investment*	05		3,937,991,914	26,229,779,590
Chi phí lãi vay *Interest expense*	06		16,531,416,773	15,593,353,385
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ***Operating profit/(loss) before adjustments to working capital***	**08**		**45,866,356,167**	**53,388,842,979**
Tăng, giảm các khoản phải thu *Increase or decrease in accounts receivables*	09		(49,230,168,174)	(61,464,176,037)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) *Increase or decrease in accounts pâybles (excluding interest expense and CIT payable)*	11		22,277,326,298	(54,185,613,968)
Tăng giảm chi phí trả trước *Increase or decrease prepaid expenses*	12		(241,191,111)	1,485,700,655

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh *Increase or decrease trading securities*	13			16,525,000,000
Tiền lãi vay đã trả *Interest paid*	14		(16,531,416,773)	(15,593,353,385)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT paid	15		(8,368,338,314)	(4,344,736,929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other cash inflows	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Other cash outflows	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**20**		**(6,227,431,907)**	**(64,188,336,685)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ***CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES***				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Purchase of fix assets and other long-term assets*	21		(191,590,000)	(61,227,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22		465,130,152	224,889,242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác *Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23		(49,202,100,000)	(12,838,531,457)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.*	24		25,000,000,000	62,331,188,257
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investments in other entities*	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Proceeds from sales of investments in other entities*	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Interest and dividends received*	27		3,362,376,243	6,164,399,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**30**		**(20,566,183,605)**	**55,820,718,021**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners*	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued*	32			-
3. Tiền thu từ đi vay *Proceeds from borrowings*	33		972,284,866,899	1,030,755,209,021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34		(997,936,719,819)	(960,222,050,788)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends paid*	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash form financing activities***	**40**		**(25,651,852,920)**	**70,533,158,233**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) ***Net increase/(decrease) in cash***	**50**		**(52,445,468,432)**	**62,165,539,569**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of period***	**60**		**182,208,793,408**	**119,556,742,636**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Impact of exchange rate fluctuation*	61		1,872,100,720	486,511,203
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) ***Cash and cash equivalents at end of period***	**70**		**131,635,425,696**	**182,208,793,408**

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lê Thị Thường Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đỗ Thị Thu Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 166.994.970.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QD/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on November 30, 2018.

The charter capital of the Company is 166.994.970.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

  Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

  Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

  Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

  Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

  Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

  Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

  Trading in multimodal cargo transport ;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

  Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

  Supermarket, shopping mall.

- Môi giới hàng hải
  Shipbroker

- Đại lý tàu biển

  Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Headquartes No. 2, Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

In addition, the company has opened the Hai Phong Branch which is located at 115 Tran Hung Dao Street, Hai An District, Hai Phong City.

Ngoài ra, Công ty mới mở Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại Tòa nhà Waseco (lầu 5 khu C) số 10 Phổ Quang, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ chí minh, ngày thành lập theo giấy chứng nhận ĐK hoạt động DN là 03/06/2019

The Company has just opened the Ho Chi Minh branch dated 03rd June 2019

Ngày 08 tháng 06 năm 2022 Công ty mở chi nhánh Bắc Ninh đặt tại địa chỉ: Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, Phường Ninh Xá, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

On June 08, năm 2022 The company has opened the Bac Ninh which is located at 6th Floor, Block VNPT, No. 33 Ly Thai To, Bac Ninh City

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

Besides, the company has invested 100% capital in order to establish a subsidiary which is Hanotrans International Freight Forwarders (Hanotrans). Address of Hanotrans is similar with the Company.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 208 Đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

** Hai Phong Branch, located at 208 Chua Ve street, Dong Hai 1 Ward, Hai An District, Hai Phong City*

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại số Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

** Ho Chi Minh Branch, located at no. 5th Floor Block C, Waseco Building, No. 10 Pho Quang Str., Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh city, Vietnam*

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

1.8. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty con của Công ty hợp nhất là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans) với các thông tin như sau:

1. Quyền biểu quyết của Công ty: 100%
2. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%
3. Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà nội

List of consolidated subsidiaries

The subsidiary of the consolidated company is Hanotrans International Freight Forwarders (Hanotrans) with the information as follows:

1. The voting right of the Company: 100%

2. Interest ratio of the company: 100%

3. Address: No. 2 Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Financial year, currency unit used in accounting

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

. ***Currency unit used in accounting***

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Accounting Standards and Regulations applied

. ***Accounting Regulations applied***

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

. ***Form of accounting***

The Company applies the accounting form of General journal

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt nam số 25- Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán.

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard No. 25. Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the accounting year.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Accounting policies applied

Principles of consolidating financial statements

The consolidated financial statements include the financial statements of the Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company and subsidiary are accounted for using the equity method. The financial statements of the subsidiary are prepared for the same period with the parent company All balances and intercompany transactions, including unrealised gains and losses which arising from intercompany transactions, have been eliminated in full.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet
The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Principles for recognizing trade receivables and others

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

**** Provision for doubtful debts:***
Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are stated at cost

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3-6 năm
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
+ Phần mềm quản lý	3 năm

Depreciation

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ *Buildings and architectural objects*	*8-24 years*
+ *Machinery and equipment*	*3 - 8 years*
+ *Vehicles*	*3 - 10 years*
+ *Office Equipment*	*3-6 years*

+ *Expenses for obtaining land use rights*	*13 years*
+ *Management Software*	*3 years*

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Principles for recognizing financial investments

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

Short-term investments, other long-term accounts are recorded at cost

4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

* Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

* Theo Luật Bảo hiểm xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào qũy Bảo hiểm thất nghiệp do BHXH Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Recognition of payable expenses and payable provisions

** Payable expensesis recognized based on the information available at the end of the year and the estimate based on statistical experience.*

** * According to the Law on Social Insurance, the Group and its employees are required to contribute to the unemployment insurance fund which is managed by Vietnamese Social Insurance Agency.*

The rate of contribution by each party is calculated at 1% of the lower of the basic salary of the employee or 20 times the minimum wage stipulated by the Government from time to time.

4.6. Nguồn vốn chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân qũy được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

* Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

* Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận chưa phân phối năm được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Equity

** Equity is recorded at the amount which is actually contributed by the owners.*

** Recognition and presentation of treasury shares*

Treasury shares are recorded at purchase cost and presented as a deduction from equity on the balance sheet

** Recognition of Dividend*

Dividends are recognized as a liability at the date of announcement of dividends

** Principles for provision of funds from the profit after tax*

Undistributed profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Principles for recording revenue and financial income

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

4.6. Lương

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

Salary

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Principle of recording equity

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

Profit distribution

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.10 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ

trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

Segment reporting

Segment under geographical area is a distinguishable part which involved in production process or providing products or services

within a particular economic environment and risk and economic benefits other than the business segment in other economic environments

4.11 Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

	Số cuối quý *Closing*	Số đầu năm *Opening*
Tiền mặt / *Cash in hand*	457,270,937	886,592,917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn *Bank Deposits without term*	54,417,619,659	56,949,040,991
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	76,760,535,100	124,373,159,500
	131,635,425,696	**182,208,793,408**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh / *Trading securities*

	Cuối quý / *Closing*			Đầu năm/ *Opening*		
	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Dự phòng *Reserve Value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Dự phòng *Reserve Value*
- Tổng giá trị cổ phiếu / *Total value of shares*						
Cty CP Logistics Vinalink						
Cty CP Vinafreight						
Cộng	-	-	-			

- Tháng 12 năm 2024 VNT Logistics đã tiến hành bán toàn bộ 758.310 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink với giá bán là 16.000VND/CP - Tổng số tiền lãi so với giá gốc thu được là 5.232.960.000 đồng.

- Tháng 12 năm 2024 VNT Logistics đã tiến hành bán toàn bộ 992.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight với giá bán là 16.000VND/CP - Tổng số tiền lãi so với giá gốc thu được là 6.251.000.000 đồng.

b)

	Cuối quý / *Closing*			Đầu năm/ *Opening*		
	Giá gốc *Cost*	Giá trị PP VSH	Dự phòng *Reserve Value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị PP VSH	Dự phòng *Reserve Value*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	310,765,050,000.00	128,373,630,566.00		310,765,050,000.00	137,638,184,674.00	
- Đầu tư vào đơn vị khác	23,445,240,000.00	23,445,240,000.00		23,445,240,000.00	23,445,240,000.00	

Thông tin về công ty liên kết:

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cảng Mipec

Hoạt động trong lĩnh vực Cảng biển, Logistic

+ Vốn điều lệ ban đầu: 500 tỷ

Công ty VNT Logistics đầu tư 30% với tổng giá trị đầu tư theo VĐL ban đầu là 150.780.000.000 đồng

công ty CP Cảng Mipec. Trong năm 2020, MPC tiến hành tăng vốn điều lệ thêm 125 tỷ cho cổ đông hiện hữu tỷ tương đương 30%, và VNT góp bổ sung 37.5 tỷ hoàn thành cuối tháng 10.2020

Tháng 12.2021 VNT chuyển nhượng lại 3.125.000 CP MPC cho Công ty CP đầu tư Vina với giá chuyển nhượng 18.000đồng/CP (sau khi chuyển nhượng VNT nắm 25% vốn điều lệ của MPC) và mua thêm 2.343.750 CP của MPC phát hành cho cổ đông hiện hữu vào T01.2022

Tháng 10.2022 MPC tiến hành tăng vốn điều lệ từ 718.15 tỷ lên 1.018,15 tỷ cho cổ đông hiện hữu tương đương với tỷ lệ 1000:417,391. VNT đã góp bổ sung 7.499.994 CP với giá 11.000đ/CP với tổng số vốn tăng thêm là 82.499.934.000 đồng.

Ngày 03.11.2022 VNT mua thêm 1.350.856 cổ phiếu với giá 11.000đ/CP cho phần vốn góp tương ứng với số lượng cổ phiếu không mua hết của các cổ đông khác với tổng số tiền mua thêm là: 14.859.416.000 đồng

Như vậy tổng giá trị đầu tư vào MPC của VNT là 227.696.850.000 VNĐ tính đến 31.12.2022

Theo Nghị Quyết số 57/NQ.HĐQT-MPC ngày 30.12.2022 MPC tiến hành tăng vốn điều lệ từ 1.018,15 tỷ lên 1.118,15 tỷ cho cổ đông hiện hữu tương đương với tỷ lệ 1000: 98,1595. Ngày 07.02.2023 VNT đã góp bổ sung 2.632.598 CP với giá 11.000đ/CP với tổng số vốn tăng thêm là 28.958.578.000 đồng.

Ngày 16.02.2023 VNT mua thêm 373.602 cổ phiếu với giá 11.000đ/CP cho phần vốn góp tương ứng với số lượng cổ phiếu không mua hết của các cổ đông khác với tổng số tiền mua thêm là: 4.109.622.000 đồng

Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVT Ngoại thương

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

The operating lines of subsidiary and the holding company are the same.

Đầu tư vào đơn vị khác chi tiết như sau:

	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty TNHH Mitsui Soko Việt nam	***2,260,000,000***	-

+ Công ty CP Dịch vụ Logistisc Thăng Long	***21,185,240,000***	-

+ Quý 1.2023 Công ty đã mua thêm 182.204 CP tương đương với số tiền là: 1.822.040.000 đ của Công ty Cổ phần dịch vụ Logistics Thăng Long: Nâng tổng số vốn đầu tư lên thành 21.185.240.000 đồng

5.3. Phải thu của khách hàng / *Receivables from customers*

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn / *Short-term receivables from customers*		
CÔNG TY TNHH SJ LOGISTICS VIỆT NAM	74,811,098,971	10,458,498,317
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN KCL	8,121,406,248	3,319,688,828
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP KIM SẮT TÂN AN	6,441,636,185	8,466,067,814
CÔNG TY TNHH FIT VOLTAIRA VIỆT NAM	3,587,135,360	323,030,003
CÔNG TY TNHH ANTOLIN VIỆT NAM	5,639,450,181	3,512,376,187
- Các khoản phải thu khách hàng khác / *Other receivables from customers*	179,107,159,025	190,965,211,658
Cộng / *Total*	**277,707,885,970**	**217,044,872,807**

5.4. Phải thu khác / *Other receivables*

	Số cuối quý / *Closing*		Số đầu năm/ *Opening*	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn / *Short-term*				
- Ký cược, ký quỹ / *Collateral, deposit*	3,512,291,100		4,312,260,936	
- Tạm ứng / *Advance*	687,675,378		3,528,276,009	
- Phải thu khác / *Other receivables*	1,879,848,431		2,187,577,671	
Cộng	**6,079,814,909**		**10,028,114,616**	

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5.6. Nợ xấu / *Bad debts*

	Cuối quý / *Closing*			Đầu năm / *Opening*		
	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Đối tượng nợ *Debt*	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Đối tượng nợ *Debt*
Công ty TNHH MTV chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải phòng		-			-	
Công ty cổ phần giao nhận DMG Hà nội	883,725,634	-		1,076,916,240	-	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CHUYỂN PHÁT NHANH ĐA PHƯƠNG	1,121,245,983	19,908,221		1,366,360,737	19,908,222	
Công ty TNHH Thương mại đầu tư Nhật Phương	5,300,180,797			5,300,180,797		
Các khác hàng khác / *Other customers*	4,025,186,491	1,147,131,834		4,947,320,317	1,927,057,398	
Cộng/ *Total*	**11,330,338,905**	**1,167,040,055**		**12,690,778,091**	**1,946,965,620**	

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn / *Unfinished long-term assets*

	Cuối quý/ *Closing*		Đầu năm / *Opening*	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng co bản dở dang / *Construction costs in progress*				
- CP khảo sát			77,900,000	

- Công trình khác	-	663,028,990	
Cộng/ *Total*	-	**740,928,990**	

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Increase or decrease in tangible fixed assets)*

	Nhà cửa vật kiến trúc ***Architectural Buildings***	Máy móc thiết bị ***Machinery and equipment***	Phương tiện vận tải truyền dẫn ***Vehicles & Transport***	Thiết bị dụng cụ quản lý ***Management tools and equipment***	TSCĐ khác ***Other fixed assets***	Tổng cộng ***Total***
Nguyên giá *(Cost)*						
Số dư đầu quý *Opening balance*	53,154,918,868	9,797,865,111	43,635,959,196	749,052,546	855,470,000	108,193,265,721
Nâng cấp						
Mua mới			65,000,000			65,000,000
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán				-		-
Giảm khác						
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**53,154,918,868**	**9,797,865,111**	**43,700,959,196**	**749,052,546**	**855,470,000**	**108,258,265,721**
Giá trị hao mòn lũy kế ***Accumulated depreciation***						
Số dư đầu quý *Opening balance*	33,463,841,193	9,444,689,127	41,880,920,865	730,776,815	855,470,000	86,375,698,000
Khấu hao trong quý	639,835,125	58,482,606	103,649,434	2,791,668	-	804,758,833

Depreciation during the quarter

Mua mới						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	34,103,676,318	9,503,171,733	41,984,570,299	733,568,483	855,470,000	87,180,456,833
Closing balance						
Giá trị còn lại ***(Residual value)***						
Tại ngày đầu quý	19,691,077,675	353,175,984	1,755,038,331	18,275,731	-	21,817,567,721
At the opening day						
Tại ngày cuối quý	19,051,242,550	294,693,378	1,716,388,897	15,484,063	-	21,077,808,888
At the closing day						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **53,073,284,500**

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình *(Increase and decrease in intangible fixed assets)*

	Quyền sử dụng đất *Land use right*	Phần mềm máy tính *Computer software*	TSCĐ vô hình khác *Other intangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá				
Số dư đầu quý *Opening Balance*	2,642,410,677	1,058,662,509	0	3,701,073,186
Mua trong quý *Purchase during quarter*				-
Tạo ra từ nội bộ DN				
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm nguyên giá				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**2,642,410,677**	**1,058,662,509**	-	**3,701,073,186**
Giá trị hao mòn lũy kế *(Accumulated depreciation)*				-
Số dư đầu quý *Opening Balance*	1,651,540,512	979,017,348	0	2,630,557,860
Khấu hao trong quý *Depreciation during the quarter*	4,079,061	9,000,000	0	13,079,061
Tăng khác				

Thanh lý, nhượng bán			-	
Giảm khác				
Số dư cuối quý *Closing balance*	**1,655,619,573**	**988,017,348**		**2,643,636,921**
Giá trị còn lại ***(Residual value)***				-
Tại ngày đầu quý *At the opening day*	990,870,165	79,645,161		1,070,515,326
Tại ngày cuối quý *At the closing day*	**986,791,104**	**70,645,161**	-	**1,057,436,265**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **2,382,213,578**

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước *(Prepaid expenses)*

	Cuối quý *Closing*	**Đầu năm** *Opening*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản CP lớn trả trước *Tools and instruments used*	1,578,518,657	135,073,209
Cộng/ *Total*	**1,578,518,657**	**135,073,209**

5.14. Tài sản khác

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính *(Loans and finance lease liabilities)*

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	*Ability to repay*				
a) Vay ngắn hạn	268,679,394,301	268,679,394,301	256,685,204,534	289,916,570,933	294,331,247,221	294,331,247,221
Short-term Loans						
b) Vay dài hạn	-	-			-	-
Cộng/ *Total*	268,679,394,301	268,679,394,301	256,685,204,534	289,916,570,933	294,331,247,221	294,331,247,221

Vay dài hạn là phát hành trái phiếu chuyển đổi

Chi tiết vay ngắn hạn	Hạn mức (VNĐ)	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2025
+ BIDV Thanh Xuân	240,000,000,000	7.1%-7.5%	79,073,756,779
+ VCB Nam HN	30,000,000,000	6%-6.7%	20,082,339,506
+ VCB Ba Đình	50,000,000,000	5.4%-6.7%	11,778,450,582
+ AGB Hà nội	54,900,000,000	5.50%	8,175,279,229
+ VTB Thăng Long	70,000,000,000	5.8%-7.0%	66,228,213,794
+ Quân đội	50,000,000,000	5.50%	15,124,923,475
+ Shinhan bank	23,000,000,000	5.2%-6.0%	22,865,891,045
+ Viettinbank Hoàng Mai	90,000,000,000	5.3%-6.3%	45,350,539,891
Tổng	**607,900,000,000**		**268,679,394,301**

5.15.2. Trái phiếu chuyển đổi (Convertible Bonds)

5.16. Phải trả người bán *(Trade creditors)*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	*Ability to repay*		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *Short-term Trade creditors*				
Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam	14,054,788,735	14,054,788,735	-	-
VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG KOREAN AIR TẠI TP.HÀ NỘI	10,047,210,661	10,047,210,661	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	114,221,680,725	114,221,680,725	126,065,492,306	126,065,492,306
Cộng *(Total)*	**138,323,680,121**	**138,323,680,121**	**126,065,492,306**	**126,065,492,306**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *(Taxes and amounts payable to the State)*

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp *(Amounts payable)*				
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(CIT)*	3,064,409,851	1,843,263,090	2,696,270,053	2,211,402,888
Thuế GTGT *(VAT)*	2,594,522,693	2,488,273,613	4,108,668,302	974,128,004
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân *(PIT)*	524,728,013	2,415,934,101	2,009,882,278	930,779,836
Thuế TNCN CBCNV	*189,684,820*	*809,610,453*	*724,893,143*	274,402,130

Thuế TNCN khấu trừ 10%	*335,043,193*	*1,606,323,648*	*1,284,989,135*	656,377,706
Đầu tư vốn	-	-	-	-
Các loại thuế khác *(Other taxes)*	-			-
Cộng/ *Total*	**6,183,660,557**	**6,747,470,804**	**8,814,820,633**	**4,116,310,728**
b/ Phải thu *(Amount receivable)*				
Thuế GTGT được khấu trừ	463,453	(37,000)	-	500,453
Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ	387,443,718	387,443,718	186,519,121	186,519,121
Các loại thuế khác (Other taxes)	12,527,050	12,527,050	6,385,850	6,385,850
Thuế cước	-			-
Thuế môi trường	*12,487,050*	*12,487,050*	*6,365,850*	*6,365,850*
Cá loại phí, lệ phí	*40,000*	*40,000*	*20,000*	*20,000*
Cộng/ *Total*	**400,434,221**	**399,933,768**	**192,904,971**	**193,405,424**

5.18. Chi phí phải trả *(Accrued expenses)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
- Các khoản trích trước khác ngắn hạn	21,516,567,866	15,529,536,499
- Các khoản trích trước khác dài hạn	-	0
Cộng *(Total)*	**21,516,567,866**	**15,529,536,499**

5.19. Phải trả khác *(Other payables)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Ngắn hạn *(Short- term)*		
- Kinh phí công đoàn		-
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Mortgages, collateral, deposits*	890,368,009	(789,096,056)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả *Dividends and profits payable*	24,540,500	24,540,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	340,922,708	1,814,937,815
b/ Các khoản phải trả dai han	2,876,350,000	2,376,350,000
Cộng/ *Total*	**4,132,181,217**	**3,426,732,259**

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu *(Items under equity)*					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
	Equity capital	*Equity Surplus*	*Rights to covert Bonds*	*Treasury shares*	*Profit after tax undistributed and*	*Total*
Số dư đầu quý trước Opening balance of previous quarter	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**-**	**(817,208,082)**	**(3,128,553,003)**	**220,875,260,906**
- Lãi quý trước (Earnings from previous					7,905,335,267	7,905,335,267
- Trích quỹ KTPL						-
- Trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu						-
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu						-
- Thặng dư vốn cổ phần từ trái phiếu chuyển đổi						-
- Chi thù lao HĐQT/BKS						-
- Chi trả cổ tức 2024						-
Số dư đầu quý này Opening Balance	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**-**	**(817,208,082)**	**4,776,782,264**	**228,780,596,173**

Lãi năm nay (Earnings from this year)					5,732,019,002	5,732,019,002
- Trích quỹ KTPL						-
- Trích quỹ dự phòng tài chính						-
- Chi thù lao HĐQT/BKS						-
- Trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	-					-
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			-			-
- Thặng dư vốn cổ phần từ trái phiếu chuyển đổi		-				-
- Chi trả cổ tức 2023						-
Số dư cuối quý 04.2025 (Closing Balance at 31.12.2025)	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**-**	**(817,208,082)**	**10,508,801,266**	**234,512,615,175**

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu *(Equity contribution in details)*

	Số cuối quý *Closing*	**Tỷ lệ** *Ratio*	**Số đầu năm** *Closing*	**Tỷ lệ** *Ratio*
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	41,537,040,000	24.87%	41,537,040,000	24.87%
Vốn góp của Công ty CP Transimex	37,403,700,000	22.40%	36,369,640,000	21.78%
Vốn góp của Công ty Cổ phần VNT Holdings	27,780,000,000	16.64%	27,780,000,000	16.64%
Vốn góp của Lionas Fund Co.,Ltd	17,136,000,000	10.26%	17,136,000,000	10.26%

Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	12,623,100,000	7.56%	12,623,100,000	7.56%
Bà Lê Thị Thùy Linh	6,500,000,000	3.89%	9,500,000,000	5.69%
Vốn góp của các đối tượng khác *(Paid-in capital of other object)*	24,015,130,000	14.38%	22,049,190,000	13.20%
	166,994,970,000	**100%**	166,994,970,000	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận *(Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)*

	Qúy 4 năm 2025 *This year*	Qúy 4 năm 2024 *Privious year*
- Vốn đầu tư của CSH *(Equity)*		
+ Vốn góp đầu quý *(Paid-in capital at beginning of quarter)*	166,994,970,000	166,994,970,000
+ Vốn góp tăng trong quý *(Paid-in capital increasing during the quarter)*	-	
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý *(Paid-in capital at end of the quarter)*	166,994,970,000	166,994,970,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia *(Dividends Profit shared)*		

d) Cổ phiếu *(Shares)*	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
- Số lượng CP phổ thông đăng ký phát hành	16,699,497	16,699,497

- Số lượng CP phổ thông đã bán ra công chúng	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông được mua lại (Cổ phiếu quỹ - *Treasury shares*)	55,400	55,400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *(Number of shares outstanding)*	16,644,097	16,644,097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý này	Đầu năm

5.27. Chênh lệch tỷ giá

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngàoi Bảng cân đối kế toán *(Items outside the balance sheet)*

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại *(Foreign currencies)*	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
+ USD	3,044,693.65	4,181,680.16
+ JPY	33,000.00	33,000.00
+ SGD	680.86	680.86
+ EUR	1,589.61	1,059.85

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *(Revenue from sales and service provider)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Doanh thu cung cấp dịch vụ *Revenue from service provider*	427,563,391,647	393,371,613,044

6.2. Giá vốn hàng bán *(Cost of goods sold)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Chi phí nhân công / *Labor costs*	23,353,683,108	18,859,911,283
Chi phí công dụng cụ / *Tools and supplies*	54,155,698	40,104,115
Chi phí khấu hao TSCĐ / *Depreciation of fixed assets*	663,856,971	794,776,191
Chi phí dịch vụ mua ngoài / *Cost of hired services*	376,788,690,138	352,814,341,762
Chi phí bằng tiền khác / *Other expenses in cash*	4,178,172,752	4,480,476,232
	405,038,558,667	**376,989,609,583**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính *(Revenue from financial activities)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Lãi cổ tức được chia	166,139,354	379,155,000
Lãi tiền gửi ngân hàng/ *Interest on bank deposits*	1,184,955,658	12,442,191,647
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái / *Interest on exchange rate differences*	631,666,966	3,556,563,962
	1,982,761,978	**16,377,910,609**

6.4. Chi phí tài chính (*Revenue from financial operations)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Chi phí lãi vay	4,057,318,316	4,386,150,001
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	743,434,270	524,621,968
Gains from foreign exchange differences	**4,800,752,586**	**4,910,771,969**

6.5. Lãi/ Lỗ trong công ty Liên kết:

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Công ty cổ phần Cảng Mipec - Lỗ	**(12,882,388,032)**	**(52,774,579,129)**
VNT Logistics đầu tư 26.66% - giá trị lỗ	**(3,434,444,649)**	**(14,069,702,796)**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp *(General and administration expense)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Chi phí nhân viên / *Staff costs*	6,930,037,510	4,836,183,741
Chi phí đồ dùng văn phòng / *Office supplies*	59,601,325	34,983,683
Chi phí khấu hao TSCĐ / *Depreciation of fixed assets*	153,631,461	170,012,652
Thuế, phí và lệ phí / *Taxes, fees and duty*	640,320,350	176,158,176
Chi phí dự phòng / *Redundancy costs*	258,881,155	8,055,236
Chi phí bằng tiền khác/ *Other cash costs*	2,304,773,159	1,844,284,157
	10,347,244,960	**7,069,677,645**

6.6. Thu nhập khác *(Other earnings)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Thu nhập khác *(Other earnings)*	1,670,159,632	525,797,518

6.7. Chi phí khác *(Other expenses)*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Chi phí khác *(Other expenses)*	20,030,303	262,736,411

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Lợi nhuận kế toán trước thuế - Profit before tax	7,575,282,092	6,972,822,767
Lỗ 26.66% Mipec hợp nhất chuyển về	(3,434,444,649)	(14,069,702,796)
Lợi nhuận được chia *Profits distributed*	166,139,354	379,155,000
Điều chỉnh giảm thu nhập do Lãi CLTG	65,903,222	0
Chi phí không được trừ *Non-deductible expenses*	244,828,783	374,997,790

Chi phí lãi vay vượt 30% theo ND68		
Điều chỉnh Thu nhập khác		
Lợi nhuận tính thuế TNDN	11,022,512,948	21,038,368,353
CIT taxable profits		
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2023		-1,955,868,566
Thuế TNDN phải nộp (20%)	2,204,502,590	4,228,845,451
Điều chỉnh tính lại thuế TNDN cả năm 2025	-361,239,500	
Thuế TNDN phải nộp quý 4.2025	1,843,263,090	
Lợi nhuận sau thuế (Profit after tax)	**5,732,019,002**	**2,743,977,316**

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố *(Cost of production and business as factors)*

	Quý 4 năm 2025	**Quý 4 năm 2024**
	Quarter 4 of 2025	***Quarter 4 of 2024***
Chi phí nhân công / *Labor costs*	30,283,720,618	23,696,095,024
Chi phí công cụ dụng cụ / *Tools and supplies*	113,757,023	75,087,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định / *Depreciation of fixed assets*	817,488,432	974,788,843
Chi phí thuế, phí, lệ phí / *Taxes, fees and duty*	640,320,350	176,158,176
Chi phí dự phòng / *Redundancy costs*	258,881,155	8,055,236
Chi phí dịch vụ mua ngoài / *Cost of hired services*	376,788,690,138	352,804,341,762
Chi phí khác bằng tiền / *Other expenses in cash*	6,482,945,911	6,324,760,389
Tổng cộng (Total)	**415,385,803,627**	**384,059,287,228**

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / *Basic earnings per share*

	Quý 4 năm 2025 *Quarter 4 of 2025*	Quý 4 năm 2024 *Quarter 4 of 2024*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *Profit after corporate income tax*	5,732,019,002	2,743,977,316
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi *Less: deducting reward fund*	138,750,000	125,000,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *Profit attributable to shareholders holding ordinary shares*	5,593,269,002	2,618,977,316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân *Common shares outstanding*	16,644,097	16,644,097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) ***Basic earnings per share (EPS)***	**336**	**157**

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

7. Báo cáo bộ phận / *Segment reporting*

+ Hà nội
+ Hải phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
For the financial quater ended on 31th Dec 2025

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu / *Revenue*				
Từ khách hàng bên ngoài / *From outside clients*	419,040,774,574	8,522,617,073		427,563,391,647
Giữa các bộ phận / *Between segments*	43,626,889,253	2,586,354,655	(46,213,243,908)	-
Tổng cộng / *Total*	462,667,663,827	11,108,971,728	(46,213,243,908)	427,563,391,647
Kết quả hoạt động kinh doanh / *Income*				
Kết quả của bộ phận / *Income from segment*	11,827,683,078	349,904,942		12,177,588,020
Chi phí không phân bổ / *Unallocated expenses*				
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính *Profit before tax and financial income, and financial expenses*	11,827,683,078	349,904,942		12,177,588,020
Thu nhập tài chính / *Financial income*	1,705,041,618	277,720,360		1,982,761,978
Chi phí tài chính / *Financial expenses*	4,794,450,635	6,301,951		4,800,752,586
Lợi nhuận khác / *Other profits*	1,072,082,539	578,046,790		1,650,129,329
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý / *Corporate income tax*	1,603,241,165	240,021,925		1,843,263,090 0
Lợi nhuận sau thuế / *Profit after tax*	8,207,115,435	959,348,216		9,166,463,651

Hợp nhất lãi MPC Qúy 04.2025	(3,434,444,649)			(3,434,444,649)
Lợi ích cổ đông thiểu số / *Minority interests*				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận thuần / *Net profit*	**4,772,670,786**	**959,348,216**		**5,732,019,002**

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ / *Exclude*	Tổng cộng / *Total*
Các thông tin khác / *Other information*				
Tài sản bộ phận / *Segment assets*	682,719,065,761	64,740,500,092	(48,150,113,835)	699,309,452,018
Công ty liên kết / *Affiliates*				
Tài sản không phân bổ / *Unallocated assets*				
Tổng tài sản hợp nhất/ *Total consolidated assets*				**699,309,452,018**

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Nợ phải trả của bộ phận / *Segment Liabilities*	448,206,450,586	64,740,500,092	(48,150,113,835)	464,796,836,843
Nợ phải trả không phân bổ / *Unallocated Liabilities*				
Tổng nợ phải trả hợp nhất / *Total consolidated liabilities*				**464,796,836,843**
Chi phí mua sắm tài sản / *Cost of asset purchases*	191,590,000			191,590,000
Chi phí khấu hao / *Depreciation*	158,970,736	658,867,158		817,837,894

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lê Thị Hương Lan	Đỗ Thị Thu Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Công Thành